

Số: **2814**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **10** tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động
sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày của Bảo tàng
công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 20/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 15/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều và thay thế phụ lục tại Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt danh mục và phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu với sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên của tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày của Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Xét đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 126/TTr-VHTTDL ngày 06/12/2021; kết quả thẩm định tại Văn bản số 2900/STC-GCS&TCDN ngày 02/12/2021 của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày của Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Chi tiết theo phụ lục I và II.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

2. Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày của Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành tại Quyết định này được áp dụng kể từ ngày 01/01/2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *TH*

Nơi nhận: fba

- Như Điều 3;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Yên Bái;
- Chánh VP, Các PCVP;
- Lưu: VT, TC, VX.

CHỦ TỊCH



Trần Huy Tuấn

Phụ lục I
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Đơn giá các dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày của Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái
(Kèm theo Quyết định số: **2814** /QĐ-UBND ngày **10 / 12/2021**
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

1. Đơn giá các dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày của Bảo tàng công lập sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định này bao gồm: Chi phí trực tiếp phục vụ hoạt động dịch vụ; Chi phí chung bao gồm: Chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản dùng chung trong việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày của Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái được xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái:

- Đơn giá không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung, chi phí hao phí máy và thiết bị áp dụng để đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày của Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

- Đơn giá bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung, chi phí hao phí máy và thiết bị được áp dụng, vận dụng để thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực Bảo tàng sử dụng từ các nguồn kinh phí khác.

3. Các trường hợp điều chỉnh đơn giá:

a) Trường hợp mức lương cơ sở nhà nước thay đổi

Chi phí nhân công đơn giá được điều chỉnh theo chi phí nhân công; Chi phí nhân công được điều chỉnh như sau:

Chi phí nhân công điều chỉnh = Chi phí nhân công đã tính trong đơn giá ban hành nhân với hệ số k, trong đó:

$$K = \frac{\text{Mức lương cơ sở mới}}{1.490.000 \text{ đồng}}$$

b) Trường hợp nhà nước xếp lương theo vị trí việc làm, sẽ điều chỉnh đơn giá theo quy định của Nhà nước.

c) Chi phí khấu hao tài sản cố định trong đơn giá tăng hoặc giảm, việc điều chỉnh đơn giá sẽ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Khi hàng hóa, vật tư, dịch vụ cần thiết trong kết cấu đơn giá tăng hoặc giảm, sẽ điều chỉnh đơn giá theo quy định của Nhà nước.

đ) Khi áp dụng đơn giá vào thực tế hoạt động dịch vụ sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày nếu có vướng mắc hoặc phát hiện nội dung không phù hợp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh kịp thời./.

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

(Kèm theo Quyết định số: **2814** /QĐ-UBND ngày **10** tháng **12** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Nghìn đồng

STT	Nội dung	Quy cách, phẩm chất	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Tổng đơn giá chưa có chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung, chi phí hao phí máy và thiết bị	Chi phí hao phí máy và thiết bị trực tiếp	Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	Tổng đơn giá có chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung, chi phí hao phí máy và thiết bị
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7=4+5+6
1	Sưu tầm hiện vật	1 lần (≤ 100 hiện vật)	297.336	305.000	102.807	705.143		168.111	873.254
2	Quản lý hiện vật	1 lần (≤ 100 hiện vật)	149.984	5.660	33.486	189.130	148	315.209	504.487
3	Bảo quản phòng ngừa hiện vật	1 lần (≤ 300 hiện vật)	51.450	43.541	14.833	109.824		329.218	439.042
4	Bảo quản trị liệu hiện vật	Hiện vật	15.094		2.413	17.507		4.203	21.710
5	Nghiên cứu xây dựng nội dung trưng bày	1 lần (≤ 100 tài liệu, hiện vật (≤ 100 m2))	144.658	36.594	26.953	208.205		45.030	253.235